

# CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

## CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 4 - THÁNG 4/2018



8 934602 001 078

Website: <http://tapchicongthuong.vn>

# MỤC LỤC

## CONTENTS

ISSN: 0866-7756 **Số 4** - Tháng 4/2018

---

### LUẬT

#### **ĐÀO XUÂN THÀNH**

Thực trạng và giải pháp tăng cường hiệu quả công tác phòng ngừa tình hình tội phạm về trật tự xã hội trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Situation and solutions to enhance the effectiveness of crime prevention in social order in the South East region....9

#### **LÊ HUỖNH PHƯƠNG CHINH**

Nghiên cứu pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập tiền công, tiền lương

Studying the law on personal income tax on wage income .....15

#### **LÊ THỊ MINH PHƯƠNG**

Cơ chế pháp lý về bảo hộ công dân Việt Nam di cư ra nước ngoài

Legal framework for protection of Vietnamese citizens migrating abroad .....21

#### **TRẦN VĂN HƯNG**

Những thách thức của quan hệ lao động Việt Nam trong hiệp định CPTPP

Challenges of labor relations in Vietnam in the agreement CPTPP .....28

#### **TRƯƠNG THỊ NGỌC LAN**

Trách nhiệm của Nhà nước trong phòng ngừa lao động trẻ em ở Việt Nam hiện nay

State responsibility for the prevention of child labor in Viet Nam today .....34

### KINH TẾ

#### **PHẠM THỊ THU HÀ**

Nghiên cứu mối liên hệ giữa hiệu quả đầu tư và tăng trưởng kinh tế

Study the relationship between investment efficiency and economic growth .....40

#### **TRƯƠNG MINH TUẤN**

Ảnh hưởng của chính sách tài khóa lên lạm phát và tăng trưởng kinh tế tại các nước Đông Nam Á

The effects of fiscal policy to inflation and economic growth in Asean countries .....48

#### **TRẦN VĂN HÙNG**

Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp Asean vào Việt Nam

Situation of attracting direct investment of ASEAN into Vietnam.....54

#### **HUỖNH THỊ NHƯ THẢO**

Phát triển nguồn nhân lực để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp 4.0

Developing human resources to contribute to the economic growth of Vietnam in the context of industry 4.0 .....61

**ĐẶNG THỊ LY - TRẦN ĐÌNH KHÔI NGUYỄN**

Các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin ở các doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam  
Factors influencing the disclosure of information in state-owned enterprises in Vietnam .....68

**HOÀNG TUẤN ANH - DƯƠNG THỊ THÙY LINH**

Chính sách thương mại biên giới Việt Nam và Trung Quốc những khác biệt và giải pháp hạn chế  
Trade policies between Vietnam and China: Difficulties and restrictions .....75

**NGUYEN THU HANG**

Theoretical models of determinants of foreign direct investment  
Các mô hình lý thuyết về các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài.....80

**NGUYỄN THỊ PHƯỢNG**

Nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm da giày xuất khẩu của Việt Nam: Nội dung và các nhân tố ảnh hưởng  
Raising the competitiveness of Vietnamese leather and footwear exports: Content and influencing factors .....87

**NGUYỄN THỊ THANH HOA**

Nợ công ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và một số giải pháp  
Current public debt in Vietnam .....91

**PHẠM THỊ THU HÀ**

Ngành Dịch vụ tiếp tục là một động lực cho tăng trưởng chung  
Service sector continues to be a driving force for overall growth .....95

**NGUYỄN HƯƠNG LIÊN**

Thực trạng xuất nhập khẩu và giải pháp thực hiện phương hướng kế hoạch 5 năm 2016-2020  
The situation of import and export and the solution to implement the orientations  
for the 5-year plan 2016-2020.....99

**NGUYỄN NGỌC MINH**

Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài và các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI  
The situation of attracting Foreign Direct Investment and solutions to improve the efficiency of using funds .....104

**NGUYỄN THỊ PHỤNG**

Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ nội dung số: Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Factors influencing satisfaction of customers for service quality of digital content: A study in Ho Chi Minh City ....108

**NGUYEN THI THU HUYEN**

Business practices of small and medium enterprises in Thai Nguyen Province  
Thực tiễn kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....115

**PHẠM THỊ TUỆ - LÊ MAI TRANG**

Thực trạng chính sách tài khóa với tăng trưởng kinh tế Việt Nam  
Fiscal policy status with Vietnam's economic growth .....124

**NGUYỄN THỊ THU HIỀN**

Những lợi thế của Việt Nam trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước CPTPP  
Vietnam's advantages in attracting foreign direct investment from CPTPP countries.....130

**QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ****NGUYỄN THỊ THANH TÂM**

Phân tích thực trạng tinh thần khởi nghiệp của doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ hội nhập  
Analyzing the entrepreneurial spirit of Vietnamese entrepreneurs in the integration period .....136

## **NGUYỄN HỮU DANH**

Học cách lãnh đạo qua tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc" của Bác Hồ  
Learning leadership through Ho Chi Minh's "Modify working style" .....142

## **CHU THỊ THÙY**

Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội  
Human resource development policies for small and medium enterprises in Hanoi.....150

## **TRẦN THANH NAM - ĐỖ PHẠM HỒNG MINH - TRẦN THANH BẰNG - ĐÌNH VĂN LAM**

Mô hình phát điện phân tán sử dụng công nghệ đồng phát:  
Giải pháp thiết thực đảm bảo an ninh năng lượng toàn diện  
Distributed generation model using cogeneration technology:  
Practical solution to ensure comprehensive energy security .....157

## **DƯƠNG VĂN HÙNG**

Quản lý quá trình đổi mới sáng tạo - Mô hình Fugle hiện đại  
Managing the innovation process - The Fugle model .....164

## **PHAN VĂN TÍNH**

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Nhật Bản - Một số gợi ý cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0  
Corporate Social Responsibility of Japanese Enterprises - Some suggestions for small and medium enterprises in Vietnam in context of Industry 4.0 .....173

## **NGUYỄN NGỌC TRUNG**

Vai trò của đào tạo và nghiên cứu triển khai đối với các hoạt động sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam  
The role of training and research & development on innovative activities of Vietnamese enterprises .....180

## **NGUYỄN BẰNG PHI**

Thực trạng nguồn nhân lực chuyên môn kỹ thuật của Việt Nam trước yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế  
The current status of Vietnam's professional and technical human resources under the requirements .....186  
of the process of international integration

## **PHẠM THỊ MINH KHUYẾN - MA THỊ THU THỦY**

Truyền thông thương hiệu Trường đại học trong thời kỳ đổi mới giáo dục tại Việt Nam  
Universities' brand communication in innovation period of Vietnam education system .....192

## **MAI HOÀNG THỊNH**

Đánh giá thực trạng công tác quản trị tại Công ty Truyền thông CMH và giải pháp phát triển trong thời gian tới  
Assessing the implementation of management functions in CMH Communication Company  
and developing solutions for the future .....199

## **NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**

Quản trị quan hệ khách hàng tại các công ty sản xuất và thương mại  
Managing customer relationship in manufacturing and trading Companies .....203

## **HOÀNG HIẾU THẢO**

Khó khăn trong định giá thương hiệu tại các doanh nghiệp của Việt Nam và giải pháp  
Difficulties of brand valuation in Vietnamese enterprises.....208

## **NGUYỄN PHƯƠNG LINH**

Thực trạng quản trị nhân sự tại Công ty Vinaconex-1  
Current situation of human resource management at Vinaconex-1 .....213

### **HOÀNG THỊ MỸ**

Nghiên cứu về tính thích nghi văn hóa trong giao tiếp kinh doanh thông qua việc phân tích đối chiếu các quảng cáo của Sony Bravia ở các nước có nền văn hóa khác nhau  
Study of cultural adaptability in business communication by analyzing comparisons of Sony Bravia ads in different cultural countries.....218

### **NGUYỄN HOÀNG NAM**

Thực trạng và giải pháp phòng tránh rủi ro trong xuất khẩu mặt hàng hồ tiêu của Việt Nam  
Solutions to reduce risk in exporting pepper of Vietnam .....225

### **NGUYỄN THÚY QUỲNH - TRIỆU THỊ PHƯƠNG HIỀN**

Ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp tại Việt Nam (2008 - 2016)  
Impact of capital management on the profitability of enterprises in Vietnam (2008 - 2016).....232

### **MAI HẢI AN - LÊ VIỆT HÀ**

Giải pháp triển khai hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam  
Solutions to deploy ERP resource planning system in Vietnamese enterprises .....238

### **BÙI QUANG TRƯỜNG - HÀN MINH PHƯƠNG**

Sự tương tác giữa ERP và BPM  
Interaction between ERP and BPM .....245

## **KINH DOANH**

### **NGUYỄN MINH TRƯỜNG - VÕ THỊ NGỌC THÚY**

Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thúc giục mua sắm ngẫu hứng của khách hàng tại siêu thị  
Study the factors influencing the impulse purchase of customers at the supermarket .....250

### **PHAN THỊ THÚY PHƯỢNG**

Tạo lợi thế cạnh tranh từ văn hóa doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu  
Creating competitive advantages from corporate culture in the context of global economic integration .....256

### **HUYỀN THỊ THU SƯƠNG**

Ảnh hưởng của căng thẳng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên kinh doanh dịch vụ logistics tại Việt Nam  
The impact of stress on the performance of the logistics business staff in Vietnam.....262

### **ĐỖ THỊ THU HƯƠNG**

Hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân tiếp cận vốn ODA  
Supporting private enterprises accessing ODA capital .....267

### **NGUYỄN THỊ DIỄM KIỀU**

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thu hút khách du lịch tại Bình Định  
Factors affecting the attraction of tourists in Binh Dinh.....273

### **ĐỖ ĐỨC THẮNG**

Các công cụ truyền thông marketing của các công ty kinh doanh nhà ở trên địa bàn Hà Nội  
Marketing communication tools of housing trading companies in Hanoi .....280

### **TRẦN MINH PHƯƠNG**

Phát triển du lịch trực tuyến tại Việt Nam  
Developing online tourism in Vietnam .....286

## TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

### NGUYỄN THÙY ANH

Một số gợi ý về thúc đẩy phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam  
Some suggestions on promoting green credit in Vietnam.....294

### NGUYỄN THẾ BÌNH - NGUYỄN THỊ MAI HUYỀN

Đánh giá cấu trúc thị trường trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam  
Assessing the market structure in the banking sector in Vietnam.....298

### NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

Khả năng áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu tại Việt Nam  
Ability to apply monetary inflation targeting in Vietnam .....305

### DƯƠNG QUỲNH ANH - PHẠM THU HƯƠNG

Nghiên cứu mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và hiệu suất doanh nghiệp  
Studying the relationship between globalization and enterprise performance .....312

### MAI THỊ QUỲNH NHƯ

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin qua các dịch vụ cung cấp cho khách hàng của các ngân hàng thương mại hiện nay: Khảo sát thực nghiệm trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng  
Level of application of information technology through the services provided to customers of commercial banks: Experimental survey in Da Nang .....318

### NGUYỄN NGỌC ANH - VÕ THỊ BÍCH NGỌC

Các nhân tố tác động đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại Việt Nam  
Factors affecting the profitability of commercial banks in Vietnam .....323

### NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Phân tích hệ thống chỉ tiêu tài chính với việc ra các quyết định quản trị trong doanh nghiệp  
Analysis of financial indicators with corporate governance decisions .....329

### VŨ XUÂN DŨNG

Đề xuất giải pháp tiếp tục phát triển Bancassurance ở Việt Nam  
Proposing solutions to continue developing Bancassurance in Vietnam .....334

### NGUYỄN THỊ THANH THÚY

Minh bạch thông tin - Vấn đề cấp thiết của thị trường chứng khoán Việt Nam  
Transparency - An urgent issue of Vietnam's Stock market .....340

## KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

### NGUYỄN THỊ MINH GIANG

Những quan điểm về kế toán các giao dịch ngoại tệ trong kinh doanh xuất nhập khẩu tại các doanh nghiệp  
Opinions on accounting of foreign currency transactions in import-export business in enterprises.....346

### TRẦN THỊ KIM PHÚ

Thực trạng xử lý dữ liệu kế toán tài chính trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng và khuyến nghị  
The status of the accounting and financial data processing with its application in the construction businesses in Da Nang city and recommendation.....352

# CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỢI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN NGỌC ANH - VÕ THỊ BÍCH NGỌC

## TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu tác động của các nhân tố đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam 2012 - 2016 bằng cách sử dụng dữ liệu bảng, phân tích hồi quy theo 2 phương pháp: mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM) Kết quả, đã tìm thấy 6 trên 9 biến số đưa vào nghiên cứu có tác động và có ý nghĩa: chi phí tài chính, hiệu quả nhân sự, hiệu quả hoạt động, độ an toàn vốn, đa dạng hóa thu nhập và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**Từ khóa:** Khả năng sinh lợi, chi phí tài chính, hiệu quả nhân sự, quy mô ngân hàng thương mại, thanh khoản.

## 1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khả năng sinh lợi của NHTM được thực hiện đầu tiên bởi Short (1979). Các nghiên cứu thực nghiệm sau đó được thực hiện nhằm xác định các nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài tác động đến khả năng sinh lợi của NHTM. Tại Việt Nam, nghiên cứu về vấn đề này cũng đã được thực hiện. Tuy nhiên, các NHTM Việt Nam giai đoạn 2012-2016, sau giai đoạn phát triển nóng trước đó và chịu tác động lớn bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, đã thực hiện tái cơ cấu, bắt đầu bộc lộ các vấn đề như thanh khoản kém, nợ xấu tăng cao, khả năng sinh lời giảm sút, ROA, ROE bình quân của ngành NH có xu hướng giảm dần từ 2011-2015 và tăng nhẹ vào năm 2016, hệ số NIM giảm từ 4% năm 2011 xuống còn 2% năm 2015.

Nghiên cứu đánh giá mức độ tác động của nhân tố đến khả năng sinh lợi của NHTM Việt Nam, đặc biệt, nhân tố chi phí tài chính và hiệu quả nhân sự, 2 nhân tố thuộc đặc thù của ngành có biến động khá mạnh trong giai đoạn 2012-2016, để có các biện pháp cải thiện khả năng sinh lợi của ngành Ngân hàng Việt Nam trong thời gian đến.

## 2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Đo lường khả năng sinh lợi của doanh nghiệp thường sử dụng chỉ tiêu ROA (lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản) và ROE (lợi nhuận sau thuế/vốn cổ phần). Tuy nhiên, trong ngành Ngân hàng, ROE chịu ảnh hưởng lớn từ đòn bẩy tài chính và các quy định về đòn bẩy này nên ít được sử dụng. Ngoài ra, với đặc thù của ngành, chỉ tiêu tỉ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM = (Thu nhập từ lãi - Chi phí trả lãi)/tổng tài sản) và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận

biên ( $NNIM = (\text{Thu nhập ngoài lãi} - \text{Chi phí ngoài lãi})/\text{tổng tài sản}$ ) cũng được sử dụng để phản ánh khả năng sinh lời, nhưng tại Việt Nam, hầu hết các NHTM có tỉ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên thấp nên chỉ tiêu NNIM ít được sử dụng. Nghiên cứu sử dụng ROA và NIM để đo lường khả năng sinh lời và là biến phụ thuộc của mô hình. Các nhân tố tác động đến ROA, NIM:

*Chi phí tài chính (FDC)*: Thể hiện chi phí huy động vốn, được đo bằng tỉ lệ giữa chi phí trả lãi trên tổng nợ phải trả lãi. Nếu NH có chi phí tài chính thấp sẽ có cơ hội tạo ra lợi nhuận cao hơn. Dietrich và Wanzenried (2011) kỳ vọng rằng giữa ROA với chỉ tiêu này của các NH Thụy Sĩ có mối tương quan nghịch nhưng kết quả nghiên cứu chưa làm rõ mối quan hệ này.

*Giả thuyết 1 (H1)*: Tỉ lệ chi phí trả lãi vay trên tổng nợ phải trả lãi có quan hệ nghịch với khả năng sinh lời.

*Hiệu quả nhân sự (LAE)*: Được đo bằng tỉ lệ chi phí tiền lương trên tổng thu nhập, thể hiện mức đóng góp của nguồn nhân lực trong việc tạo ra thu nhập cho NH. Chi phí tiền lương luôn chiếm một tỉ trọng lớn trong tổng chi phí hoạt động nên nếu NH có quá nhiều nhân viên, vượt mức yêu cầu cần thiết, hoặc chi phí tiền lương quá cao so mức đóng góp sẽ khiến chi phí NH tăng và khả năng sinh lời giảm. Giữa chỉ tiêu này với khả năng sinh lời của NH có mối tương quan nghịch [2].

*Giả thuyết 2 (H2)*: Tỉ lệ tiền lương trên tổng thu nhập có quan hệ nghịch với khả năng sinh lời.

*Hiệu quả hoạt động (CIR)*: Được đo bằng tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động [8]. Tỉ lệ này thấp chứng tỏ NH có khả năng quản lý chi phí tốt để triển khai các nguồn lực một cách hiệu quả, tối đa hóa thu nhập, giảm chi phí điều hành và từ đó nâng cao khả năng sinh lời của NH [9].

*Giả thuyết 3 (H3)*: Tỉ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động có quan hệ nghịch với khả năng sinh lời.

*Quy mô ngân hàng (SIZE)*: Được đo bằng chỉ tiêu tổng tài sản. Quy mô NH lớn sẽ mang lại hiệu quả kinh tế nhờ tận dụng phạm vi cung cấp dịch vụ liên quan để gia tăng lợi nhuận. Điều này khá đúng cho NH vừa và nhỏ và được khẳng định bởi nhiều nghiên cứu. Tuy nhiên, quy mô lớn sẽ tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời do tổn kém trong chi phí đại diện, chi phí liên quan đến điều

hành NH lớn và NH lớn có thể phải đối mặt với sự không hiệu quả trong quy mô [5]. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu cho rằng đường chi phí trung bình của NH có dạng hình chữ U, nghĩa là khả năng sinh lời ban đầu sẽ tăng cùng với quy mô nhưng sau đó sẽ giảm [3].

*Giả thuyết 4 (H4)*: Quy mô tài sản có quan hệ thuận/ nghịch với khả năng sinh lời.

*Mức độ an toàn vốn (EA)*: Được đo bằng tỉ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản. Chỉ tiêu này cao cho thấy mức độ an toàn của vốn và khả năng chống đỡ các tổn thất bất ngờ của NH. NH có tỉ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao hơn sẽ giảm chi phí huy động vốn nên có tác động tích cực đến khả năng sinh lời [3]. Tuy nhiên, chỉ tiêu này có tương quan thuận với khả năng sinh lời của các NH Mỹ (1983-1989: khi tình hình tài chính của NH đánh giá là rủi ro, tiêu cực) nhưng có tương quan nghịch (1989-1992: khi tình hình tài chính của NH bình thường) [4]. Điều này là do chi phí cơ hội bỏ ra, thay vì lựa chọn vốn vay, NH lựa chọn vốn chủ sở hữu tài trợ cho các hoạt động của mình.

*Giả thuyết 5 (H5)*: Tỉ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có quan hệ thuận/ nghịch với khả năng sinh lời.

*Thanh khoản (LDR)*: Được đo bằng tỉ lệ tài sản cho vay trên tổng tiền gửi. Cho vay là loại tài sản kém linh hoạt nhất trong các tài sản sinh lời của NH, chỉ tiêu này càng cao thì khả năng thanh khoản của NH càng thấp nên mối quan hệ giữa thanh khoản và khả năng sinh lời của NH là tương quan nghịch [1].

*Giả thuyết 6 (H6)*: Tỉ lệ tổng các khoản cho vay trên tổng tiền gửi có quan hệ thuận với khả năng sinh lời.

*Đa dạng hóa thu nhập (NII)*: Được đo bằng tỉ lệ tổng thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản. Việc tăng tỉ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên sẽ làm tăng lợi nhuận NH bởi hoạt động ngoài lãi yêu cầu chi phí đầu vào thấp hơn so với hoạt động cho vay truyền thống [6]. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho rằng, đa dạng hóa thu nhập cũng có thể làm giảm lợi nhuận bởi khi NH giảm lãi suất cho vay để khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ tính phí khác thì phần thu nhập từ các dịch vụ này có thể không đủ bù đắp phần thu nhập bị giảm do giảm lãi suất cho vay khiến lợi nhuận NH giảm.

*Giả thuyết 7 (H7)*: Tỉ lệ thu nhập ngoài lãi trên



tài sản có quan hệ thuận/ nghịch với khả năng sinh lời.

**Tăng trưởng kinh tế (GDP):** NH là ngành liên quan trực tiếp đến mọi ngành kinh tế khác nên sự biến động của nền kinh tế sẽ ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lợi của NH. Tăng trưởng kinh tế (đo bằng tốc độ tăng GDP) có mối quan hệ tích cực đến khả năng sinh lợi bởi nền kinh tế có tốc độ tăng GDP cao sẽ thúc đẩy nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp và chính phủ cũng khuyến khích đầu tư cả khu vực công và tư nhân [3]. Sự tăng trưởng cả cung và cầu về vốn sẽ khiến cho cả thu nhập từ dịch vụ cho vay lẫn dịch vụ ngoài lãi tăng lên, từ đó làm tăng lợi nhuận của NH.

**Giả thuyết 8 (H8):** Tốc độ tăng GDP có quan hệ thuận với khả năng sinh lời.

**Lạm phát (INF):** Tỷ lệ lạm phát được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI. Tác động của lạm phát đến khả năng sinh lợi tùy thuộc tác động của lạm phát đến chi phí hoạt động của NH. Nếu NH dự đoán chính xác tỷ lệ lạm phát, họ có thể điều chỉnh tỷ lệ lạm phát phù hợp để tăng doanh thu nhanh hơn chi phí, làm tăng lợi nhuận nên lạm phát có tác động thuận đến khả năng sinh lợi NH [8].

**Giả thuyết 9 (H9):** Lạm phát có quan hệ thuận với khả năng sinh lời.

Mô hình nghiên cứu về tác động của các yếu tố đến khả năng sinh lợi của NH như sau:

$$ROA_{it} = \alpha_1 + \beta_1 FDC_{it} + \beta_2 LAE_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 EA_{it} + \beta_6 LDR_{it} + \beta_7 NII_{it} + \beta_8 GDP_t + \beta_9 INF_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$NIM_{it} = \alpha_1 + \beta_1 FDC_{it} + \beta_2 LAE_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 EA_{it} + \beta_6 LDR_{it} + \beta_7 NII_{it} + \beta_8 GDP_t + \beta_9 INF_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:  $\alpha_1$ : Hệ số chặn;  $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8$ : Tham số chưa biết của mô hình;  $\varepsilon_{it}$ : Phần dư.  $ROA_{it}$ : Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản;  $NIM_{it}$ : Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên trên tổng tài sản;  $FDC_{it}$ : Tỷ lệ chi phí trả lãi trên tổng nợ phải trả lãi;  $LAE_{it}$ : Tỷ lệ chi phí lương trên tổng thu nhập;  $CIR_{it}$ : Tỷ lệ chi phí thu nhập trên tổng thu nhập hoạt động;  $SIZE_{it}$ : Quy mô tài sản;  $EA_{it}$ : Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản;  $LDR_{it}$ : Tỷ lệ các khoản cho vay trên tổng tiền gửi;  $NII_{it}$ : Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tài sản của NH (i) tại thời điểm t;  $GDP_t$ : Tốc độ tăng GDP;  $INF_t$ : Lạm phát tại năm t.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập số liệu từ báo cáo tài chính

thường niên của 27/31 NHTM Việt Nam trong các năm 2012-2016 từ Stoxplus, các biến kinh tế vĩ mô được sử dụng dữ liệu từ thông tin website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả các biến theo các nội dung: Số trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị cực tiểu, cực đại. Thiết lập ma trận hệ số tương quan và kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến. Phân tích hồi quy theo 2 phương pháp: REM và FEM; sử dụng kiểm định Lagrangian Multiplier (LM), kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp và kiểm tra hiện tượng tự tương quan giữa biến giải thích và phần dư; sử dụng phương pháp sai số chuẩn mạnh với tùy chọn cluster (phù hợp với dữ liệu bảng có số cá thể lớn và thời gian nhỏ) để kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

### 4. Kết quả pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu của 27 NH từ 2012-2016, tương ứng với 135 quan sát khả dụng. Thống kê mô tả cho thấy, các biến ROA và NIM có giá trị trung bình lần lượt là 0.55%, 2.78%, các biến giải thích có giá trị lớn hơn 0, phân phối bên phải trực tung, không theo phân phối chuẩn, nhưng do mẫu có số quan sát lớn nên quy luật phân phối Student gần với phân phối chuẩn. Ngoài ra, các biến có độ lệch chuẩn nhỏ ngoài trừ biến SIZE có độ lệch chuẩn khá lớn cho thấy sự chênh lệch lớn về quy mô giữa các NH.

Bảng 1. Hệ số phóng đại phương sai

|          | VIF  | 1/VIF    |
|----------|------|----------|
| SIZE     | 3.16 | 0.316082 |
| EA       | 3.09 | 0.323403 |
| LDR      | 1.23 | 0.814776 |
| CIR      | 3.62 | 0.276042 |
| LAE      | 3.03 | 0.330164 |
| FDC      | 1.86 | 0.538976 |
| NII      | 1.34 | 0.744578 |
| GDP      | 4.59 | 0.218096 |
| INF      | 3.79 | 0.263712 |
| Mean VIF | 2.86 |          |

Ma trận tương quan giữa các biến độc lập được sử dụng trong mô hình tương đối thấp (<0.8) nên các biến không tương quan chặt chẽ, không thay thế cho nhau, vì thế, dữ liệu có độ tin cậy và có

thể tiến hành hồi quy. Kết quả kiểm định VIF (Bảng 1) cho thấy tất cả các hệ số đều nhỏ hơn 10, nên hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra trong bộ số nghiên cứu.

**4.1. Kết quả ước lượng và kiểm định hồi quy ROA**

Kết quả hồi quy ROA theo mô hình REM và FEM cho thấy, mô hình REM là mô hình tốt hơn được chọn. Giá trị Prob của thống kê F = 0.0000 < 0.05 nên mô hình có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Kết quả kiểm định LM cho giá trị Prob > chibar2 = 0.0000 < 0.05, nên mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kiểm định Wooldridge cho giá trị Prob > F = 0.0017 < 0.05, nên mô hình gặp hiện tượng tương quan của sai số.

Kết quả ước lượng lại mô hình với phương pháp RE-Cluster (Bảng 2) cho thấy, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 53.79% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROA. Với Prob>chi2 = 0.0000 < 0.05, giả thuyết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bị bác bỏ với mức ý nghĩa 5%, nên mô hình phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Có 3 tác động đến ROA là EA, CIR và GDP có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%.

**Bảng 2. Kết quả hồi quy ROA với sai số chuẩn mạnh tùy chọn cluster**

| ROA  | Coef.      | Robust Std. Err | Z     | P>    |
|--|------------|-----------------|-------|-------|
| SIZE   | 0.0006981  | 0.0005535       | 1.26  | 0.207 |
| EA   | 0.0400799  | 0.016675        | 2.40  | 0.016 |
| LDR  | 0.0020457  | 0.0020544       | 1.00  | 0.319 |
| CIR  | -0.019013  | 0.0035772       | -5.32 | 0.000 |
| LAE  | 0.0021682  | 0.0061359       | 0.35  | 0.724 |
| FDC  | -0.0045815 | 0.0125684       | -0.36 | 0.715 |
| NII  | -0.0438313 | 0.0719459       | -0.61 | 0.542 |
| GDP  | -0.2400934 | 0.0824302       | -2.91 | 0.004 |
| INF  | -0.0127389 | 0.0118162       | -1.08 | 0.281 |
| _cons  | 0.0177634  | 0.0110773       | 2.55  | 0.109 |
| Wald chi2(9) = 132.61; Prob > chi2 = 0.0000; R-sq = 0.5379 |            |                 |       |       |

**4.2. Kết quả ước lượng và kiểm định hồi quy NIM (Bảng 3)**

Kết quả hồi quy NIM theo mô hình REM và FEM cho thấy mô hình REM là mô hình tốt hơn

**Bảng 3. Kết quả hồi quy NIM với sai số chuẩn mạnh tùy chọn cluster**

| NIM  | Coef.      | Robust Std. Err | Z     | P>    |
|--|------------|-----------------|-------|-------|
| SIZE   | -0.000354  | 0.001494        | -0.24 | 0.813 |
| EA   | 0.1044117  | 0.036441        | 2.87  | 0.004 |
| LDR  | 0.0070385  | 0.004184        | 1.68  | 0.093 |
| CIR  | -0.0378161 | 0.005837        | -6.48 | 0.000 |
| LAE  | -0.0352781 | 0.011202        | -3.15 | 0.002 |
| FDC  | 0.1541971  | 0.034642        | 4.45  | 0.000 |
| NII  | -1.025221  | 0.124895        | -8.21 | 0.000 |
| GDP  | 0.0672782  | 0.196294        | 0.34  | 0.732 |
| INF  | 0.0221253  | 0.029389        | 0.75  | 0.452 |
| _cons  | 0.0389944  | 0.018542        | 2.10  | 0.035 |
| Wald chi2(9) = 212.01; Prob > chi2 = 0.0000; R-sq = 0.7471 |            |                 |       |       |

được chọn. Giá trị Prob của thống kê F = 0.0000 < 0.05 nên mô hình REM có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Kết quả kiểm định LM cho giá trị Prob > chibar2 = 0.0000 < 0.05 nên mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kiểm định Wooldridge cho giá trị Prob > F = 0.0008 < 0.05 nên mô hình gặp hiện tượng tương quan của sai số.

Kết quả ước lượng lại mô hình với phương pháp RE-Cluster (Bảng 3) cho thấy, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 74.71% sự thay đổi của biến phụ thuộc NIM. Với Prob>chi2 = 0.0000 < 0.05, các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0 đều bị bác bỏ với mức ý nghĩa 5% nên mô hình này phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Có 5 biến là EA, CIR, LAE, FDC, NII tác động đến NIM có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%.

**4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu xác định 6 nhân tố tác động đến khả năng sinh lợi NHTM Việt Nam thời kỳ 2012-2016 với mức ý nghĩa 5% cụ thể như sau:

Tỉ lệ chi phí lương/thu nhập hoạt động chỉ có ý nghĩa thống kê cho mô hình hồi quy NIM và tác động ngược chiều. Khi tỉ lệ này tăng 1% thì NIM giảm 3.5%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Aremu và cộng sự (2013) nhưng chưa được các nghiên cứu trong nước trước đây đề cập. Kết quả này cũng phù hợp với thực tiễn khó khăn của

ngành NH Việt Nam trong thời gian qua, các NH buộc phải cắt giảm mạnh nhân sự và NH nào sử dụng nhân sự hiệu quả sẽ có tác động rất lớn đến khả năng sinh lợi.

Tỉ lệ chi phí vay vốn/tổng nợ phải trả lãi có ý nghĩa thống kê cho mô hình hồi quy NIM và tác động thuận chiều nhưng trái với kỳ vọng đặt ra. Khi tỉ lệ chi phí vay vốn trên tổng nợ phải trả lãi tăng 1% thì hệ số NIM tăng 15%. Kết quả này trái ngược với kỳ vọng trong nghiên cứu của Dietrich và Wanzenried (2011) nhưng khá hợp lý với đặc thù hoạt động các NH Việt Nam trong giai đoạn này. Tuy lãi suất huy động và cho vay trong thời kỳ ngày càng có xu hướng giảm, nhưng lãi suất cho vay giảm không đáng kể và vẫn còn duy trì ở mức khá cao so với lãi suất huy động nên nhiều NH mở rộng huy động vốn tốt (với lãi suất cao) để cho vay vẫn có thể tăng khả năng sinh lợi. Cụ thể, năm 2011, lạm phát là 20%, lãi suất cho vay cao (26%), lãi suất liên NH có lúc lên đến 35%, trong các năm 2011-2012, các NHTM lao vào cuộc chạy đua tăng lãi suất, lãi suất ngắn hạn cao hơn lãi suất dài hạn, doanh nghiệp và người dân hàng ngày chỉ lo đi rút tiền gửi ở NH này để chuyển sang gửi NH khác.

Tỉ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình và tác động ngược chiều. Khi tỉ lệ này tăng 1% thì ROA giảm 1,9% và NIM giảm 3,7%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây tại Việt Nam. Ngoài ra, tỉ lệ thu nhập ngoài lãi vay/tổng tài sản chỉ có ý nghĩa thống kê cho mô hình hồi quy NIM và có tác động ngược chiều. Khi tỉ lệ này tăng 1% thì hệ số NIM của NH giảm 102%. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước và có thể lý giải bởi các NH Việt Nam đã bắt đầu mở rộng hoạt động dịch vụ nhưng chi phí cho dịch vụ này lớn hơn nhiều so với thu nhập nhận được. Theo số liệu thu thập, nhiều NH có mức thu nhập ngoài lãi âm.

Tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình và có tác động thuận chiều mạnh hơn các biến khác. Khi tỉ lệ này tăng 1% thì ROA tăng 4% và NIM tăng thêm 10,44%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Trần Việt Dũng (2014).

Tốc độ tăng của GDP chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 5% cho mô hình hồi quy ROA và có tác động ngược chiều nhưng trái với kỳ vọng. Cụ thể, khi tốc độ tăng của GDP tăng 1% thì ROA giảm 24%. Điều

này có thể được giải thích với lý do trong giai đoạn này, nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng GDP liên tục, nhưng các NH chưa tận dụng được điều này để mở rộng quy mô kinh doanh và vẫn còn bị ảnh hưởng từ hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế 2008. Mặt khác, việc tái cấu trúc lại ngành NH trong giai đoạn này cũng siết chặt lại các hoạt động tín dụng, dẫn đến lợi nhuận của các NH giảm sút, chỉ bắt đầu phục hồi nhẹ vào năm 2016.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam giai đoạn 2012-2016 sụt giảm trầm trọng bởi các nhân tố như hiệu quả nhân sự, chi phí tài chính, đa dạng hóa thu nhập, hiệu quả hoạt động, mức độ an toàn vốn và tốc độ tăng GDP, trong đó, hiệu quả nhân sự và chi phí tài chính là 2 yếu tố phản ánh đặc thù của ngành NH Việt Nam trong thời kỳ này và chưa được các nghiên cứu trước đây phát hiện. Để cải thiện khả năng sinh lời, các NH cần quan tâm đến các vấn đề sau:

(1) Cần coi yếu tố con người, tổ chức, sắp xếp, đào tạo lại nhân sự, có chính sách đãi ngộ hợp lý để khuyến khích, tạo ra động lực thúc đẩy người lao động nhằm sử dụng hợp lý hiệu quả nhân sự của NH.

(2) Có biện pháp, kế hoạch để tối thiểu hóa chi phí hoạt động. Với việc mong muốn mở rộng kinh doanh luôn đi kèm với lượng chi phí bỏ ra không nhỏ, nên các NH phải cân nhắc để có kế hoạch kinh doanh hiệu quả, giúp tối thiểu hóa chi phí hoạt động để tối đa hóa lợi nhuận. Ngoài ra, NH cần cân nhắc về hiệu quả khi phát triển các hoạt động dịch vụ phi lãi, đặc biệt đối với NH có quy mô nhỏ, nên tập trung nâng cao chất lượng của hoạt động truyền thống, hoặc tập trung vào nhóm khách hàng mà họ có lợi thế trong hoạt động này hơn là đa dạng hóa các lĩnh vực khác.

(3) Cần phải gia tăng vốn chủ sở hữu cùng với sự thay đổi về cấu trúc sở hữu vốn sẽ góp phần thay đổi năng lực quản trị điều hành và chất lượng hoạt động của NH, bởi đây là yếu tố có tác động rất mạnh đến ROA và NIM của ngành NH Việt Nam trong thời gian qua.

(4) Chính phủ cần có chính sách tiền tệ, đặc biệt là chính sách lãi suất và chính sách tín dụng hợp lý nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các NH sinh lợi phù hợp với xu hướng tăng trưởng kinh tế của đất nước ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Trần Việt Dũng (2014), "Xác định các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Ngân hàng*, (16), 1-11.
2. Aremu, M. A., Ekpo, I. C. và Mustapha, A. A. (2013), "Determinants of Banks Profitability In A Developing Economy: Evidence from Nigerian Banking Industry", *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 4 (9), 155 - 181.
3. Athanasoglou, P., Delis, M. và Staikouras, C. (2006), "Determinants of bank profitability in the South Eastern European region", *Working Papers* 47, Bank of Greece.
4. Berger, A.N., và D.B. Humphrey (1994), "Bank Scale Economies, Mergers, Concentration, and Efficiency: The U.S. Experience", *Center for Financial Institutions Working Papers* 94-25, Wharton School Center for Financial Institutions, University of Pennsylvania.
5. Berger, A. N. (1995), "The relationship between capital and earnings in banking", *Journal of Money, Credit and Banking* 27, 432-456.
6. Chiorazzo, V., Milani, C., Salvini, F. (2008), "Income Diversification and Bank Performance: Evidence from Italian Banks", *Journal of Financial Services Research*, (33), 181-203.
7. Dietrich, A. và Wanzenried, G. (2011), "Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland", *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21 (3), 307-327.
8. Ongore, V. O. và Kusa, G. B. (2013), "Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya". *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3 (1), 237.
9. Trujillo-Ponce, A. (2013), "What determines the profitability of banks? Evidence from Spain", *Accounting & Finance*, 53 (2), 561-586.

**Ngày nhận bài: 03/03/2018**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/03/2018**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/03/2018**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. NGUYỄN NGỌC ANH**

**Khoa Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng** Email: anhnn@due.edu.vn

**2. ThS. VÕ THỊ BÍCH NGỌC** Email: bichngoc36k7.2@gmail.com

**FACTORS AFFECTING THE PROFITABILITY  
OF COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM**

● **PhD. NGUYEN NGOC ANH**

Faculty of Banking, University of Economics, University of Da Nang

● **MA. VO THI BICH NGOC**

**ABSTRACT:**

The article studies the impacts of various factors on the profitability of Vietnamese commercial banks in the period of 2012-2016. By using panel data and making regression through two models, random effect model (REM) and fixed effect model (FEM), the study finds six out of the nine variables included in the study are significant. These significant variables having effects on the bank profitability include: financial costs, human resources efficiency, the safety level of equity, the income diversification and the economic growth.

**Keywords:** Profitability, financial cost, human resource efficiency, commercial bank size, liquidity.